

Số: 89/TB-CTN

Lai Châu, ngày 05 tháng 6 năm 2024

THÔNG BÁO
Về việc chi trả cổ tức năm 2023

Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty CP Nước sạch Lai Châu

Căn cứ Luật Doanh nghiệp năm 2020;

Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 07 /QĐ-HĐQT ngày 5 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu về việc chi trả cổ tức năm 2023.

Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu trân trọng thông báo tới Quý cổ đông về việc chi trả cổ tức năm 2023 như sau:

1. Tên công ty, địa chỉ trụ sở chính, mã số thuế: Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu; Địa chỉ: Số 009, đường Nguyễn Văn Linh, Tổ 22, Phường Đông Phong, Tp Lai Châu, tỉnh Lai Châu; Mã số thuế: 6200000230.

2. Loại cổ phiếu, mệnh giá: Phổ thông; Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu.

3. Tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2023: 0,109%/mệnh giá, tương ứng 10,9 đồng/cổ phần (số tiền cổ tức cổ đông nhận sẽ được làm tròn đến hàng đơn vị đồng)

4. Hình thức chi trả: Chuyển khoản hoặc tiền mặt.

5. Ngày chốt danh sách cổ đông hưởng quyền: Ngày 05/6/2024 (Danh sách kèm theo).

6. Thời gian thực hiện chi trả: Từ ngày 14/6/2024.

7. Địa điểm chi trả: Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu (vào giờ làm việc hành chính, các ngày từ Thứ 2 đến Thứ 6 hàng tuần), khi nhận tiền mặt Quý cổ đông xuất trình Chứng minh thư nhân dân/Thẻ căn cước công dân hoặc Hộ chiếu và các giấy tờ liên quan khác (nếu có).

Công ty sẽ khấu trừ 5% thuế thu nhập cá nhân theo quy định của Pháp luật.

(Lưu ý: Các cổ đông chưa đến nhận cổ tức sẽ không được tính lãi suất)

Trân trọng thông báo!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các thành viên HĐQT Công ty;
- Ban Kiểm soát Công ty;
- Lưu VT.



Vì Văn Chung

DANH SÁCH CHI TRẢ CỔ TỨC BẰNG TIỀN VND NĂM 2023
(Kèm theo Thông báo số 29/TB-CTN ngày 05/6/2024 của Công ty CP Nước sạch Lai Châu)

STT	HỌ TÊN	Số lượng CP	Giá trị 1 CP	Tổng cộng cổ tức (chưa trừ thuế TNCN)	Thuế TNCN	Tổng cộng cổ tức cổ đông thực nhận (sau thuế TNCN)	Ghi chú
1	Bùi Gia Quý	2.600	10,90	28.340	1.417	26.923	
2	Bùi Quang Cảnh	7.800	10,90	85.019	4.251	80.768	
3	Bùi Quang Khánh	2.300	10,90	25.070	1.253	23.816	
4	Bùi Văn Cường	2.100	10,90	22.890	1.144	21.745	
5	Bùi Văn Chính	2.100	10,90	22.890	1.144	21.745	
6	Bùi Xuân Hương	600	10,90	6.540	327	6.213	
7	Bùi Đức Tuyền	4.000	10,90	43.599	2.180	41.419	
8	Cao Trọng Anh	2.600	10,90	28.340	1.417	26.923	
9	Cà Văn Diên	2.500	10,90	27.250	1.362	25.887	
10	Dương Văn Phan	500	10,90	5.450	272	5.177	
11	Hoàng Minh Điệp	2.100	10,90	22.890	1.144	21.745	
12	Hoàng Thế Hùng	4.400	10,90	47.959	2.398	45.561	
13	Hoàng Thị Loan	2.100	10,90	22.890	1.144	21.745	
14	Hoàng Tuấn Hải	800	10,90	8.720	436	8.284	
15	Hà Văn Phụng	2.100	10,90	22.890	1.144	21.745	
16	Hà Văn Điệp	2.100	10,90	22.890	1.144	21.745	
17	Hà Văn Đạt	2.500	10,90	27.250	1.362	25.887	
18	Hồ Sỹ Táo	3.000	10,90	32.700	1.635	31.065	
19	Hồ Thị Thủy	3.100	10,90	33.790	1.689	32.100	
20	Hồ Thị Ánh	2.200	10,90	23.980	1.199	22.781	
21	Khoàng Văn Duy	2.700	10,90	29.430	1.471	27.958	
22	Khuất Thị Sen	2.700	10,90	29.430	1.471	27.958	
23	Lã Phú Lộng	2.000	10,90	21.800	1.090	20.710	
24	Lê Thị Hà	2.000	10,90	21.800	1.090	20.710	
25	Lê Thị Loan	2.100	10,90	22.890	1.144	21.745	
26	Lê Thị Lệ	3.000	10,90	32.700	1.635	31.065	
27	Lê Thị Ngoan	3.000	10,90	32.700	1.635	31.065	
28	Lê Thị Tuyền	2.700	10,90	29.430	1.471	27.958	
29	Lê Trọng Nam	2.900	10,90	31.610	1.580	30.029	
30	Lê Tuấn Nam	2.000	10,90	21.800	1.090	20.710	
31	Lê Văn Hà	2.900	10,90	31.610	1.580	30.029	
32	Lê Xuân Phú	2.000	10,90	21.800	1.090	20.710	
33	Lê Xuân Phương	5.800	10,90	63.219	3.161	60.058	
34	Lò Thị Hồng Sim	2.000	10,90	21.800	1.090	20.710	
35	Lò Tiến Thuận	3.000	10,90	32.700	1.635	31.065	
36	Lò Văn Hùng	2.800	10,90	30.520	1.526	28.994	
37	Lò Văn Vĩnh	2.000	10,90	21.800	1.090	20.710	

38	Lý Thị Chậm	3.200	10,90	34.880	1.744	33.136	
39	Lý Việt Cường	2.900	10,90	31.610	1.580	30.029	
40	Lê Ngọc Thân	2.000	10,90	21.800	1.090	20.710	
41	Lý Văn Long	2.200	10,90	23.980	1.199	22.781	
42	Lương Chí Thanh	1.000	10,90	10.900	545	10.355	
43	Ma Thị Hoat	2.600	10,90	28.340	1.417	26.923	
44	Mai Thị Ngà	2.700	10,90	29.430	1.471	27.958	
45	Mai Văn Hương	5.000	10,90	54.499	2.725	51.774	
46	Nguyễn Anh Tuấn	2.800	10,90	30.520	1.526	28.994	
47	Nguyễn Bá Quang	2.800	10,90	30.520	1.526	28.994	
48	Nguyễn Chí Công	6.000	10,90	65.399	3.270	62.129	
49	Nguyễn Ngọc Nghĩa	2.100	10,90	22.890	1.144	21.745	
50	Nguyễn Sinh Dũng Thắng	101	10,90	1.101	55	1.046	
51	Nguyễn Thế Hưng	2.800	10,90	30.520	1.526	28.994	
52	Nguyễn Thị Bình	2.100	10,90	22.890	1.144	21.745	
53	Nguyễn Thị Hà Hải	2.000	10,90	21.800	1.090	20.710	
54	Nguyễn Thị Hương Liên	3.000	10,90	32.700	1.635	31.065	
55	Nguyễn Thị Hường	3.000	10,90	32.700	1.635	31.065	
56	Nguyễn Thị Hồng	2.300	10,90	25.070	1.253	23.816	
57	Nguyễn Thị Khôi	3.000	10,90	32.700	1.635	31.065	
58	Nguyễn Thị Ngọc	2.000	10,90	21.800	1.090	20.710	
59	Nguyễn Thị Phương Thảo	10.000	10,90	108.999	5.450	103.549	
60	Nguyễn Thị Thanh Vân	2.300	10,90	25.070	1.253	23.816	
61	Nguyễn Thị Thu	2.300	10,90	25.070	1.253	23.816	
62	Nguyễn Thị Thắm	2.000	10,90	21.800	1.090	20.710	
63	Nguyễn Thị Thủy	2.200	10,90	23.980	1.199	22.781	
64	Nguyễn Thị Tiệp	2.300	10,90	25.070	1.253	23.816	
65	Nguyễn Thị Vân	3.700	10,90	40.329	2.016	38.313	
66	Nguyễn Văn Bình	2.600	10,90	28.340	1.417	26.923	
67	Nguyễn Văn Cương	3.000	10,90	32.700	1.635	31.065	
68	Nguyễn Văn Hoàng	3.800	10,90	41.419	2.071	39.348	
69	Nguyễn Văn Hưng	2.500	10,90	27.250	1.362	25.887	
70	Nguyễn Văn Hệ	3.000	10,90	32.700	1.635	31.065	
71	Nguyễn Văn Mạnh	100	10,90	1.090	54	1.035	
72	Nguyễn Văn Mạnh	2.600	10,90	28.340	1.417	26.923	
73	Nguyễn Văn Thuận	2.900	10,90	31.610	1.580	30.029	
74	Nguyễn Văn Thành	2.800	10,90	30.520	1.526	28.994	
75	Nguyễn Văn Thái	498	10,90	5.428	271	5.157	
76	Nguyễn Văn Thái	100	10,90	1.090	54	1.035	
77	Nguyễn Văn Trường	10.000	10,90	108.999	5.450	103.549	
78	Nguyễn Đình Long	2.800	10,90	30.520	1.526	28.994	
79	Nguyễn Đăng Thành	100	10,90	1.090	54	1.035	
80	Nguyễn Đức Thủy	200	10,90	2.180	109	2.071	
81	Ngô Thị Lùng	2.100	10,90	22.890	1.144	21.745	

32000
CÔNG
CÔ P
ƯỚC
LAI C
CHAU

82	Ngô Thị Thường	2.500	10,90	27.250	1.362	25.887		
83	Nông Văn Hòa	3.100	10,90	33.790	1.689	32.100		
84	Nùng Văn Quế	2.900	10,90	31.610	1.580	30.029		
85	Phan Lan Hương	2.200	10,90	23.980	1.199	22.781		
86	Phan Văn Tuấn	2.600	10,90	28.340	1.417	26.923		
87	Phùng Huy Phú	2.800	10,90	30.520	1.526	28.994		
88	Phùng Thị Hoa	2.200	10,90	23.980	1.199	22.781		
89	Phạm Công Hợp	10.000	10,90	108.999	5.450	103.549		
90	Phạm Công Phúc	2.300	10,90	25.070	1.253	23.816		
91	Phạm Minh Tuấn	4.400	10,90	47.959	2.398	45.561		
92	Phạm Ngọc Thùy	2.100	10,90	22.890	1.144	21.745		
93	Phạm Thanh Hưng	3.300	10,90	35.970	1.798	34.171		
94	Phạm Thị Lý	200	10,90	2.180	109	2.071		
95	Phạm Thị Duyên	2.500	10,90	27.250	1.362	25.887		
96	Phạm Thị Thương Huyền	2.800	10,90	30.520	1.526	28.994		
97	Phạm Tiến Lương	2.800	10,90	30.520	1.526	28.994		
98	Phạm Tiến Tiếp	2.800	10,90	30.520	1.526	28.994		
99	Phạm Văn Dũng	2.700	10,90	29.430	1.471	27.958		
100	Phạm Văn Dũng	3.000	10,90	32.700	1.635	31.065		
101	Phạm Đỗ Trung	100	10,90	1.090	54	1.035		
102	Quàng Văn Thủy	2.800	10,90	30.520	1.526	28.994		
103	Thái Hữu Tuấn	2.000	10,90	21.800	1.090	20.710		
104	Thái Văn Chung	2.000	10,90	21.800	1.090	20.710		
105	Trần Hồng Hạnh	2.300	10,90	25.070	1.253	23.816		
106	Trần Phương Diện	2.900	10,90	31.610	1.580	30.029		
107	Trần Quý Dương	2.400	10,90	26.160	1.308	24.852		
108	Trần Quốc Tuấn	3.600	10,90	39.239	1.962	37.278		
109	Trần Thế Anh	2.600	10,90	28.340	1.417	26.923		
110	Trần Thế Ngọc	3.100	10,90	33.790	1.689	32.100		
111	Trần Thị Hoài	2.500	10,90	27.250	1.362	25.887		
112	Trần Thị Lam	2.400	10,90	26.160	1.308	24.852		
113	Trần Thị Lâm	3.000	10,90	32.700	1.635	31.065		
114	Trần Thị Nết	2.700	10,90	29.430	1.471	27.958		
115	Trần Thị Phụng	2.800	10,90	30.520	1.526	28.994		
116	Trần Thị Việt Hà	2.100	10,90	22.890	1.144	21.745		
117	Trần Thị Ánh Tuyết	8.000	10,90	87.199	4.360	82.839		
118	Trần Tiến Minh	2.700	10,90	29.430	1.471	27.958		
119	Trần Văn Kiềm	2.700	10,90	29.430	1.471	27.958		
120	Trần Văn Nghiệp	2.700	10,90	29.430	1.471	27.958		
121	Trần Văn Nôn	3.300	10,90	35.970	1.798	34.171		
122	Trần Văn Thường	2.300	10,90	25.070	1.253	23.816		
123	Trịnh Thị Thu Hường	2.000	10,90	21.800	1.090	20.710		
124	Tạ Quốc Cường	4.100	10,90	44.689	2.234	42.455		
125	Vàng Văn Ngon	2.900	10,90	31.610	1.580	30.029		

00230-C
3 TY
HÂN
SÁCH
HÀU
LAI CH

126	Vì Văn Chung	23.200	10,90	252.877	12.644	240.233	
127	Võ Hùng Thiêm	4.700	10,90	51.229	2.561	48.668	
128	Vũ Công Hạnh	2.700	10,90	29.430	1.471	27.958	
129	Vũ Công Mạnh	2.500	10,90	27.250	1.362	25.887	
130	Vũ Tiến Dũng	2.400	10,90	26.160	1.308	24.852	
131	Vũ Văn Anh	5.500	10,90	59.949	2.997	56.952	
132	Vũ Văn Chủ	2.800	10,90	30.520	1.526	28.994	
133	Vũ Văn Huy	2.900	10,90	31.610	1.580	30.029	
134	Vũ Văn Hưng	100	10,90	1.090	54	1.035	
135	Vũ Văn Tuấn	2.100	10,90	22.890	1.144	21.745	
136	Vương Thị Hường	2.600	10,90	28.340	1.417	26.923	
137	Vương Thị Nhiên	2.100	10,90	22.890	1.144	21.745	
138	Đinh Phú Định	700	10,90	7.630	381	7.248	
139	Điêu Chính Sinh	2.400	10,90	26.160	1.308	24.852	
140	Điêu Thanh Bình	2.900	10,90	31.610	1.580	30.029	
141	Đoàn Văn Thanh	3.700	10,90	40.329	2.016	38.313	
142	Đào Mạnh Thành	2.100	10,90	22.890	1.144	21.745	
143	Đào Văn Hà	2.800	10,90	30.520	1.526	28.994	
144	Đậu Thanh Minh	100	10,90	1.090	54	1.035	
145	Đặng Ngọc Huân	1.400	10,90	15.260	763	14.497	
146	Đặng Quang Thường	2.000	10,90	21.800	1.090	20.710	
147	Đặng Thái Hùng	1	10,90	11	1	10	
148	Đặng Thị Hà	2.100	10,90	22.890	1.144	21.745	
149	Đặng Văn Cường	2.200	10,90	23.980	1.199	22.781	
150	Đặng Văn Sáng	3.500	10,90	38.150	1.907	36.242	
151	Đỗ Thúy An	2.500	10,90	27.250	1.362	25.887	
152	Đỗ Thị Hậu	2.500	10,90	27.250	1.362	25.887	
153	Đỗ Thị Kim Chi	2.000	10,90	21.800	1.090	20.710	
154	Đỗ Thị Nương	2.600	10,90	28.340	1.417	26.923	
155	Đỗ Thị Thanh Huyền	2.800	10,90	30.520	1.526	28.994	
156	Đỗ Văn Toán	2.100	10,90	22.890	1.144	21.745	
157	Đỗ Văn Trung	3.800	10,90	41.419	2.071	39.348	
158	Đỗ Văn Tứ	2.700	10,90	29.430	1.471	27.958	
159	Công Ty Cổ Phần Nước Sạch Lai Châu	20.000	10,90			-	
160	UBND Tỉnh Lai Châu	21.121.914	10,90	230.225.925		230.225.925	
161	America Llc	300	10,90	3.270	163	3.106	
	Tổng cộng	21.586.514		235.072.003	242.304	234.829.699	